

**CHÍNH PHỦ**

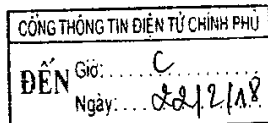
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ninh**



**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Tờ trình số 6405/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017, số 791/UBND-QLĐĐ1 ngày 05 tháng 02 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 68/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, số 595/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                | Năm 2010       |               | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                             | Tổng số        |               |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|---------------|
|          |                                     | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    | Cấp Quốc gia phân bổ (ha)         | Tỉnh xác định, bổ sung (ha) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)    |
| (1)      | (2)                                 | (3)            | (4)           | (5)                               | (6)                         | (7)=(5)+(6)    | (8)           |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>      | <b>610.235</b> | <b>100,00</b> |                                   |                             | <b>617.779</b> | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>              | <b>460.119</b> | <b>75,40</b>  | <b>448.938</b>                    | <b>13.013</b>               | <b>461.951</b> | <b>74,78</b>  |
|          | Trong đó:                           |                |               |                                   |                             |                |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                       | 28.531         | 4,68          | 25.752                            |                             | 25.752         | 4,17          |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 20.686         | 3,39          | 20.263                            |                             | 20.263         | 3,28          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác         | 7.128          | 1,17          |                                   | 6.456                       | 6.456          | 1,05          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm               | 15.227         | 2,50          |                                   | 17.585                      | 17.585         | 2,85          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                   | 122.064        | 20,00         | 130.254                           |                             | 130.254        | 21,08         |

| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Năm 2010          |               | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                                      |                   |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|
|           |                                                           | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) | Cấp Quốc<br>gia phân bổ<br>(ha)   | Tinh xác<br>định, bổ<br>sung<br>(ha) | Tổng số           |               |
|           |                                                           |                   |               |                                   |                                      | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
| (1)       | (2)                                                       | (3)               | (4)           | (5)                               | (6)                                  | (7)= (5)+ (6)     | (8)           |
| 1.5       | Đất rừng đặc dụng                                         | 25.258            | 4,14          | 24.875                            |                                      | 24.875            | 4,03          |
| 1.6       | Đất rừng sản xuất                                         | 241.071           | 39,50         | 234.424                           |                                      | 234.424           | 37,95         |
| 1.7       | Đất nuôi trồng thủy sản                                   | 20.807            | 3,41          | 20.000                            | 1.062                                | 21.062            | 3,41          |
| 1.8       | Đất làm muối                                              | 3,00              | 0,00          |                                   |                                      |                   |               |
| <b>2</b>  | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>83.795</b>     | <b>13,73</b>  | <b>126.192</b>                    |                                      | <b>126.192</b>    | <b>20,43</b>  |
|           | Trong đó:                                                 |                   |               |                                   |                                      |                   | -             |
| 2.1       | Đất quốc phòng                                            | 4.727             | 0,77          | 6.610                             |                                      | 6.610             | 1,07          |
| 2.2       | Đất an ninh                                               | 914               | 0,15          | 1.706                             |                                      | 1.706             | 0,28          |
| 2.3       | Đất khu công nghiệp                                       | 1.052             | 0,17          | 9.501                             |                                      | 9.501             | 1,54          |
| 2.4       | Đất cụm công nghiệp                                       | 229               | 0,04          |                                   | 379                                  | 379               | 0,06          |
| 2.5       | Đất thương mại, dịch vụ                                   | 1.150             | 0,19          |                                   | 3.212                                | 3.212             | 0,52          |
| 2.6       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 3.619             | 0,59          |                                   | 4.874                                | 4.874             | 0,79          |
| 2.7       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      | 6.465             | 1,06          |                                   | 9.488                                | 9.488             | 1,54          |
| 2.8       | Đất phát triển hạ tầng                                    | 15.397            | 2,52          | 22.000                            | 601                                  | 22.601            | 3,66          |
|           | Trong đó:                                                 |                   |               |                                   |                                      |                   |               |
|           | - Đất cơ sở văn hóa                                       | 198               | 0,03          | 700                               |                                      | 700               | 0,11          |
|           | - Đất cơ sở y tế                                          | 97                | 0,02          | 140                               | 18                                   | 158               | 0,03          |
|           | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                            | 628               | 0,10          | 1.158                             |                                      | 1.158             | 0,19          |
|           | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                            | 615               | 0,10          | 1.700                             |                                      | 1.700             | 0,28          |
| 2.9       | Đất có di tích, danh thắng                                | 5.252             | 0,86          | 6.990                             |                                      | 6.990             | 1,13          |
| 2.10      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | 436               | 0,07          | 646                               |                                      | 646               | 0,10          |
| 2.11      | Đất ở tại nông thôn                                       | 4.528             | 0,74          |                                   | 4.824                                | 4.824             | 0,78          |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                          | 5.396             | 0,88          | 5.100                             | 1.362                                | 6.462             | 1,05          |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | 195               | 0,03          |                                   | 256                                  | 256               | 0,04          |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | 36                | 0,01          |                                   | 68                                   | 68                | 0,01          |
| 2.15      | Đất cơ sở tôn giáo                                        | 45                | 0,01          |                                   | 256                                  | 256               | 0,04          |
| 2.16      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.023             | 0,17          |                                   | 2.164                                | 2.164             | 0,35          |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>66.321</b>     | <b>10,87</b>  | <b>42.642</b>                     | <b>-13.006</b>                       | <b>29.636</b>     | <b>4,79</b>   |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                   |                   |               | <b>361.868</b>                    |                                      | <b>361.868</b>    | <b>58,58</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Đất đô thị*</b>                                        | <b>82.841</b>     | <b>13,58</b>  | <b>103.077</b>                    |                                      | <b>103.077</b>    | <b>16,69</b>  |
| <b>II</b> | <b>Các khu chức năng*</b>                                 |                   |               |                                   |                                      |                   |               |
| 1         | Khu sản xuất nông nghiệp                                  |                   |               |                                   | 31.670                               | 31.670            |               |
| 2         | Khu lâm nghiệp                                            |                   |               |                                   | 393.238                              | 393.238           |               |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Năm 2010          |               | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 |                                      |                   |                  |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|------------------|
|     |                                             | Diện tích<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) | Cấp Quốc<br>gia phân bổ<br>(ha)   | Tỉnh xác<br>định, bổ<br>sung<br>(ha) | Tổng số           |                  |
|     |                                             |                   |               |                                   |                                      | Diện tích<br>(ha) | Cơ<br>cấu<br>(%) |
| (1) | (2)                                         | (3)               | (4)           | (5)                               | (6)                                  | (7)= (5)+ (6)     | (8)              |
| 3   | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |                   |               |                                   | 48.185                               | 48.185            |                  |
| 4   | Khu phát triển công nghiệp                  |                   |               |                                   | 28.717                               | 28.717            |                  |
| 5   | Khu đô thị                                  |                   |               |                                   | 7.294                                | 7.294             |                  |
| 6   | Khu thương mại - dịch vụ                    |                   |               |                                   | 4.066                                | 4.066             |                  |
| 7   | Khu dân cư nông thôn                        |                   |               |                                   | 17.033                               | 17.033            |                  |

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Cả thời<br>kỳ | Giai<br>đoạn<br>2011-<br>2015<br>(*) | Giai đoạn 2016 - 2020 |                    |             |             |             |             |
|-----|---------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |                                             |               |                                      | Tổng                  | Chia ra các năm    |             |             |             |             |
|     |                                             |               |                                      |                       | Năm<br>2016<br>(*) | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Năm<br>2020 |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 41.811        | 6.738                                | 35.073                | 672                | 5.764       | 8.784       | 9.664       | 10.189      |
|     | Trong đó:                                   |               |                                      |                       |                    |             |             |             |             |
| 1.1 | Đất trồng lúa                               | 6.731         | 733                                  | 5.998                 | 105                | 991         | 1.571       | 1.730       | 1.601       |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước         | 4.119         | 120                                  | 3.999                 | 83                 | 696         | 1.035       | 1.216       | 969         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                 | 1.698         | 48                                   | 1.650                 | 58                 | 257         | 336         | 438         | 561         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                       | 2.853         | 280                                  | 2.573                 | 70                 | 479         | 636         | 654         | 734         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                           | 1.259         | 512                                  | 747                   | 13                 | 113         | 161         | 123         | 337         |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                           | 86            | 85                                   | 1                     |                    | 1           |             |             | 0           |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                           | 18.779        | 4.646                                | 14.133                | 285                | 2.643       | 2.899       | 4.442       | 3.864       |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                     | 10.403        | 435                                  | 9.968                 | 141                | 1.280       | 3.180       | 2.275       | 3.092       |
| 1.8 | Đất làm muối                                | 3             |                                      | 3                     |                    |             | 1           | 2           |             |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016 - 2020 |                 |           |           |           |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          |                                                                   |            |                         | Tổng                  | Chia ra các năm |           |           |           |           |
|          |                                                                   |            |                         |                       | Năm 2016 (*)    | Năm 2017  | Năm 2018  | Năm 2019  | Năm 2020  |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |            |                         |                       |                 |           |           |           |           |
|          | Trong đó:                                                         |            |                         |                       |                 |           |           |           |           |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 45         | 35                      | 10                    |                 |           |           | 7         | 3         |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | 396        | 271                     | 125                   | 0               | 12        | 27        | 8         | 78        |
| 2.3      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | 177        | 46                      | 131                   | 0               | 53        | 21        | 24        | 33        |
| 2.4      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | 1.428      | 285                     | 1.143                 | 5               | 780       | 99        | 129       | 130       |
| 2.5      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | 455        | 455                     |                       |                 |           |           |           |           |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>669</b> | <b>511</b>              | <b>158</b>            | <b>10</b>       | <b>29</b> | <b>14</b> | <b>24</b> | <b>81</b> |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                | Cả thời kỳ    | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016 - 2020 |                 |            |              |              |              |
|----------|-------------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                     |               |                         | Tổng                  | Chia ra các năm |            |              |              |              |
|          |                                     |               |                         |                       | Năm 2016 (*)    | Năm 2017   | Năm 2018     | Năm 2019     | Năm 2020     |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>              | <b>29.098</b> | <b>7.051</b>            | <b>22.047</b>         | <b>314</b>      | <b>776</b> | <b>6.316</b> | <b>5.881</b> | <b>8.760</b> |
|          | Trong đó:                           |               |                         |                       |                 |            |              |              |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                       | 35            | 35                      |                       |                 |            |              |              |              |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước |               |                         |                       |                 |            |              |              |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác         | 299           | 53                      | 246                   | 0               | 2          | 120          | 50           | 74           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm               | 53            | 32                      | 21                    |                 |            | 10           | 9            | 2            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                   | 15.792        | 310                     | 15.482                | 129             | 463        | 4.682        | 4.393        | 5.815        |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Cả thời kỳ   | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016 - 2020 |                 |            |              |              |              |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                           |              |                         | Tổng                  | Chia ra các năm |            |              |              |              |
|          |                                                           |              |                         |                       | Năm 2016 (*)    | Năm 2017   | Năm 2018     | Năm 2019     | Năm 2020     |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                         | 839          |                         | 839                   |                 |            | 236          | 217          | 386          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                         | 4.547        | 2.596                   | 1.951                 | 67              | 9          | 157          | 307          | 1.411        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                   | 7.481        | 4.002                   | 3.479                 | 117             | 287        | 1.110        | 904          | 1.060        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                | <b>8.911</b> | <b>2.676</b>            | <b>6.235</b>          | <b>139</b>      | <b>711</b> | <b>1.597</b> | <b>1.720</b> | <b>2.068</b> |
|          | Trong đó:                                                 |              |                         |                       |                 |            |              |              |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                            | 76           | 31                      | 45                    |                 | 11         | 1            | 11           | 22           |
| 2.2      | Đất an ninh                                               | 72           | 44                      | 28                    | 0               | 6          | 6            | 3            | 13           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                       | 2.640        | 17                      | 2.623                 | 113             | 68         | 606          | 1.096        | 740          |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                       | 12           |                         | 12                    |                 |            |              |              | 12           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                   | 283          | 149                     | 134                   | 0               | 86         | 12           | 13           | 23           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 516          | 45                      | 471                   | 0               | 20         | 155          | 41           | 255          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      | 303          | 222                     | 81                    |                 |            |              | 30           | 51           |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                                    | 1.544        | 755                     | 789                   | 5               | 402        | 141          | 78           | 163          |
| 2.9      | Đất có di tích, danh thắng                                | 366          | 312                     | 54                    | 1               | 6          | 0            | 39           | 8            |
| 2.10     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | 25           | 0                       | 25                    |                 | 2          | 0            |              | 23           |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                       | 164          | 87                      | 77                    |                 | 17         | 28           | 18           | 14           |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                          | 197          | 96                      | 101                   | 6               | 19         | 11           | 26           | 39           |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | 4            | 1                       | 3                     |                 | 2          | 0            | 1            | 0            |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | 6            |                         | 6                     |                 | 1          | 2            | 1            | 2            |
| 2.15     | Đất cơ sở tôn giáo                                        | 9            | 5                       | 4                     |                 | 0          | 2            | 1            | 1            |
| 2.16     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 392          | 379                     | 13                    | 0               | 2          | 2            | 2            | 7            |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối  
(2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                    | Năm hiện<br>trạng 2015 | Các năm kế hoạch |                |                |                |                |
|----------|-----------------------------------------|------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|          |                                         |                        | Năm<br>2016 (*)  | Năm<br>2017    | Năm<br>2018    | Năm<br>2019    | Năm<br>2020    |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>          | <b>617.773</b>         | <b>617.779</b>   | <b>617.779</b> | <b>617.779</b> | <b>617.779</b> | <b>617.779</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                  | <b>472.682</b>         | <b>472.333</b>   | <b>467.488</b> | <b>465.828</b> | <b>462.767</b> | <b>461.951</b> |
|          | Trong đó:                               |                        |                  |                |                |                |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                           | 32.184                 | 32.079           | 30.914         | 29.279         | 27.514         | 25.752         |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng<br>lúa nước  | 23.137                 | 23.054           | 22.321         | 21.610         | 20.780         | 20.263         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác             | 7.788                  | 7.731            | 7.628          | 7.379          | 6.962          | 6.456          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                   | 21.487                 | 21.415           | 20.949         | 19.776         | 18.716         | 17.585         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                       | 113.116                | 113.595          | 113.953        | 119.687        | 124.775        | 130.254        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                       | 23.906                 | 24.037           | 24.036         | 24.272         | 24.488         | 24.875         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                       | 246.910                | 246.196          | 242.783        | 240.028        | 236.095        | 234.424        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                 | 27.019                 | 27.004           | 26.205         | 24.234         | 22.963         | 21.062         |
| 1.8      | Đất làm muối                            | 3                      | 3                | 3              | 2              |                |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>              | <b>87.174</b>          | <b>87.981</b>    | <b>94.314</b>  | <b>103.886</b> | <b>114.548</b> | <b>126.192</b> |
|          | Trong đó:                               |                        |                  |                |                |                |                |
| 2.1      | Đất quốc phòng                          | 4.157                  | 4.161            | 4.517          | 4.966          | 5.737          | 6.610          |
| 2.2      | Đất an ninh                             | 849                    | 850              | 882            | 1.476          | 1.596          | 1.706          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                     | 1.223                  | 1.561            | 2.391          | 4.509          | 6.994          | 9.501          |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                     | 195                    | 195              | 195            | 297            | 310            | 379            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                 | 1.360                  | 1.383            | 2.168          | 2.483          | 2.729          | 3.212          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông<br>nghiệp   | 3.493                  | 3.553            | 3.745          | 4.164          | 4.350          | 4.874          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động<br>khoáng sản | 8.818                  | 8.856            | 9.373          | 8.900          | 9.258          | 9.488          |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                  | 16.654                 | 16.956           | 18.993         | 20.206         | 21.313         | 22.601         |
|          | Trong đó:                               |                        |                  |                |                |                |                |
|          | - Đất cơ sở văn hóa                     | 66                     | 66               | 75             | 234            | 368            | 700            |
|          | - Đất cơ sở y tế                        | 110                    | 111              | 133            | 140            | 142            | 158            |
|          | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo          | 765                    | 767              | 857            | 908            | 1.017          | 1.158          |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao          | 303                    | 310              | 869            | 1.208          | 1.521          | 1.700          |
| 2.9      | Đất có di tích, danh thắng              | 5.761                  | 5.762            | 5.853          | 6.047          | 6.816          | 6.990          |
| 2.10     | Đất bãi thải, xử lý chất thải           | 134                    | 135              | 199            | 327            | 446            | 646            |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                     | 4.146                  | 4.129            | 4.231          | 4.456          | 4.565          | 4.824          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                        | 5.148                  | 5.159            | 5.374          | 5.557          | 5.913          | 6.462          |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan             | 182                    | 184              | 195            | 212            | 221            | 256            |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Năm hiện trạng 2015 | Các năm kế hoạch |                |                |                |                |
|------|-----------------------------------------------------------|---------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|      |                                                           |                     | Năm 2016 (*)     | Năm 2017       | Năm 2018       | Năm 2019       | Năm 2020       |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | 38                  | 40               | 40             | 50             | 57             | 68             |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | 128                 | 130              | 138            | 173            | 204            | 256            |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.807               | 1.811            | 1.977          | 2.029          | 2.071          | 2.164          |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>57.917</b>       | <b>57.464</b>    | <b>55.977</b>  | <b>48.064</b>  | <b>40.464</b>  | <b>29.636</b>  |
| 4    | <b>Đất khu kinh tế</b>                                    | <b>58.183</b>       |                  |                |                |                | <b>361.868</b> |
| 5    | <b>Đất đô thị</b>                                         | <b>100.564</b>      | <b>100.770</b>   | <b>100.985</b> | <b>101.850</b> | <b>102.505</b> | <b>103.077</b> |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tổ chức triển khai thực hiện các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 nhưng cần xem xét đảm bảo không thực hiện triển khai khu công nghiệp tại khu vực đang tranh chấp giữa Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng (khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc).

5. Không chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác, trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định; giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án khai thác khoáng sản, dịch vụ du lịch.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

10. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

11. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**